QUỐC HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Nghị quyết số: 114/2020/QH14	

NGHỊ QUYẾT
Phân bổ vốn viện trợ không hoàn lại, điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước và phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước năm 2018

QUỐC HỘI

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13;

Căn cứ Nghị quyết số 49/2017/QH14 ngày 13 tháng 11 năm 2017 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2018, Nghị quyết số 50/2017/QH14 ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Quốc hội về phân bổ ngân sách trung ương năm 2018, Nghị quyết số 77/2019/QH14 ngày 11 tháng 6 năm 2019 của Quốc hội về phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước năm 2017, Nghị quyết số 70/2018/QH14 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2019;

Sau khi xem xét Báo cáo số 227/BC-CP ngày 16 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ, Báo cáo số 42/BC-KTNN ngày 11 tháng 5 năm 2020 của Kiểm toán nhà nước, Báo cáo thẩm tra số 1995/BC-UBTCNS14 ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội về quyết toán ngân sách nhà nước năm 2018, Báo cáo tiếp thu, giải trình số 564/BC-UBTVQH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về quyết toán ngân sách nhà nước năm 2018 và dự thảo nghị quyết phân bổ vốn viện trợ không hoàn lại, điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước và phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước năm 2018 và ý kiến của các vị đại biểu Quốc hội;

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ vốn viện trợ không hoàn lại và điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2018

1. Phân bổ 5.370.580 triệu đồng (năm triệu, ba trăm bảy mươi nghìn, năm trăm tám mươi triệu đồng) vốn viện trợ không hoàn lại của ngân sách trung ương

năm 2018 cho các Bộ, cơ quan trung ương theo danh mục tại Phụ lục I kèm theo Nghị quyết này.

2. Điều chỉnh giảm dự toán chi thường xuyên, đồng thời tăng tương ứng dự toán chi đầu tư phát triển năm 2018 của Bộ Tài chính số tiền 1.991.061 triệu đồng (một triệu, chín trăm chín mươi mốt nghìn, không trăm sáu mươi mốt triệu đồng).

Điều 2. Phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước năm 2018

1. Tổng số thu cân đối ngân sách nhà nước là 1.880.029.177 triệu đồng (một tỷ, tám trăm tám mươi triệu, không trăm hai mươi chín nghìn, một trăm bảy mươi bảy triệu đồng), bao gồm cả số thu chuyển nguồn từ năm 2017 chuyển sang năm 2018, thu kết dư ngân sách địa phương năm 2017, thu từ quỹ dự trữ tài chính theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Tổng số chi cân đối ngân sách nhà nước là 1.869.791.887 triệu đồng (một tỷ, tám trăm sáu mươi chín triệu, bảy trăm chín mươi mốt nghìn, tám trăm tám mươi bảy triệu đồng), bao gồm cả số chi chuyển nguồn từ năm 2018 sang năm 2019.

3. Bội chi ngân sách nhà nước là 153.110.403 triệu đồng (một trăm năm mươi ba triệu, một trăm mười nghìn, bốn trăm linh ba triệu đồng), bằng 2,8% tổng sản phẩm trong nước (GDP), không bao gồm kết dư ngân sách địa phương.

Nguồn bù đắp bội chi ngân sách trung ương gồm: vay trong nước 110.689.303 triệu đồng (một trăm mười triệu, sáu trăm tám mươi chín nghìn, ba trăm linh ba triệu đồng); vay ngoài nước 42.421.100 triệu đồng (bốn mươi hai triệu, bốn trăm hai mươi mốt nghìn, một trăm triệu đồng).

4. Tổng mức vay của ngân sách nhà nước để bù đắp bội chi và trả nợ gốc là 284.806.197 triệu đồng (hai trăm tám mươi tư triệu, tám trăm linh sáu nghìn, một trăm chín mươi bảy triệu đồng).

(Kèm theo các Phụ lục II, III, IV, V, VI, VII, VIII)

Điều 3. Giao Chính phủ

1. Công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2018 theo đúng quy định của pháp luật.

2. Chỉ đạo các Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp kịp thời khắc phục những tồn tại, hạn chế được nêu trong Báo cáo thẩm tra số 1995/BC-UBTCNS14 ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội, kết

luận, kiến nghị của Kiểm toán nhà nước và ý kiến của đại biểu Quốc hội tại kỳ họp thứ 9, Quốc hội khóa XIV về quyết toán ngân sách nhà nước năm 2018. Hằng năm, khi trình quyết toán phải báo cáo lũy kế kết quả thực hiện kết luận, kiến nghị của Kiểm toán nhà nước các năm trước.

3. Chỉ đạo các Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện các biện pháp quyết liệt, đồng bộ để tăng cường kỷ cương, kỷ luật tài chính, nâng cao hiệu quả công tác quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước, hạn chế thấp nhất tình trạng trốn thuế, nợ đọng thuế, chuyển nguồn; thực hiện nghiêm các quy định trong quản lý vốn đầu tư công, khắc phục triệt để tình trạng phát sinh nợ xây dựng cơ bản, đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư xây dựng cơ bản; giảm tỷ lệ chi thường xuyên theo nghị quyết của Quốc hội; bố trí dự toán đúng nghị quyết của Quốc hội và sử dụng hiệu quả các khoản chi cho giáo dục - đào tạo, khoa học và công nghệ.

4. Đẩy mạnh thực hành tiết kiệm, phòng, chống tham nhũng, lãng phí. Kiểm điểm trách nhiệm, xử lý nghiêm, kịp thời các tổ chức, cá nhân vi phạm trong quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước và báo cáo Quốc hội danh sách, mức độ vi phạm, hình thức xử lý, kết quả xử lý vi phạm trong việc quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước niên độ 2018 khi trình Báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước năm 2019.

Điều 4. Giám sát thực hiện

Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Ủy ban Tài chính, Ngân sách, Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban khác của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 18 tháng 6 năm 2020.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Thị Kim Ngân

Phụ lục I

PHÂN BỔ VỐN VIỆN TRỢ KHÔNG HOÀN LẠI CỦA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số 114/2020/QH14 ngày 18 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	SỐ TIỀN
	Tổng số	**5.370.580**
1	Bộ Công an	77.131
2	Bộ Giáo dục và Đào tạo	45.817
3	Bộ Giao thông Vận tải	35.838
4	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	144.711
5	Bộ Khoa học và Công nghệ	70.849
6	Bộ Lao động Thương binh xã hội	203.524
7	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	461.856
8	Bộ Ngoại giao	1.913
9	Bộ Thông tin và Truyền thông	65.560
10	Bộ Văn hoá Thể thao Du lịch	206.054
11	Bộ Y tế	2.918.880
12	Bộ Xây dựng	19.871
13	Đại học quốc gia thành phố Hồ Chí Minh	10.896
14	Đại học quốc gia Hà Nội	42.932
15	Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	97.773
16	Trung ương Hội Chữ thập đỏ Việt Nam	230.150
17	Hội Luật gia Việt Nam	7.015
18	Hội Nghiên cứu khoa học Đông Nam Á	1.805
19	Liên hiệp các hội khoa học kỹ thuật Việt Nam	535.712
20	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam	5.719
21	Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam	25.495
22	Thanh tra Chính phủ	807
23	Uỷ ban Dân tộc	5.383
24	Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp	1.318
25	Văn phòng Quốc hội	6.797
26	Viện Hàn Lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	49.740
27	Viện Hàn Lâm Khoa học xã hội Việt Nam	5.134
28	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi	7.227
29	Hội Cựu chiến binh Việt Nam	2.882
30	Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	120
31	Hội Khuyến học Việt Nam	648
32	Bộ Quốc phòng	79.295
33	Hội Người mù Việt Nam	1.728

Phụ lục II

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số 114/2020/QH14 ngày 18 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN			SO SÁNH QUYẾT TOÁN/ DỰ TOÁN	
			NSNN	Bao gồm		TƯƠNG ĐỐI (%)	TUYỆT ĐỐI
				NSTW	NSĐP		
A	B	1	2			3=2/1	4=2-1
A	**TỔNG NGUỒN THU NSNN**		**1.880.029.177** (4)	**870.772.998**	**1.348.513.315**		
I	**Thu NSNN**	**1.319.200.000**	**1.431.662.057**	**787.766.921**	**643.895.136**	**108,5**	**112.462.057**
1	Thu nội địa	1.099.300.000	1.155.293.427	512.809.386	642.484.041	105,1	55.993.427
2	Thu từ dầu thô	35.900.000	66.048.458	66.048.458		184,0	30.148.458
3	Thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	179.000.000	202.540.307	202.540.307		113,2	23.540.307
4	Thu viện trợ	5.000.000	7.779.865	6.368.770	1.411.095	155,6	2.779.865
II	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**		**326.379.240**	**81.214.614**	**245.164.626**		
III	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**		**1.496.199**		**1.496.199**		
IV	**Thu kết dư năm trước**		**120.491.681**		**120.491.681**		
V	**Thu bổ sung từ NSTW**				**337.465.673**		
VI	**Thu từ cấp dưới nộp trả NSTW**			**1.791.463**			
B	**TỔNG CHI NSNN**		**1.869.791.887** (4)	**1.023.883.401**	**1.185.165.622**		
I	**Chi NSNN**	**1.523.200.000**	**1.435.435.263**	**572.609.766**	**862.825.497**	94,2	**-87.764.737**
1	Chi đầu tư phát triển (1)	401.691.061	393.303.617	71.507.481	321.796.136	97,9	-8.387.444
2	Chi dự trữ quốc gia	970.000	1.931.870	1.931.870			961.870
3	Chi trả nợ lãi	112.518.000	106.583.600	104.442.700	2.140.900	94,7	-5.934.400
4	Chi viện trợ	1.300.000	1.459.567	1.459.567			159.567
5	Chi thường xuyên (1)	974.523.939	931.858.604	393.268.148	538.590.456	95,6	-42.665.335
6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	100.000	298.005		298.005	298,0	198.005
7	Dự phòng NSNN	32.097.000 (2)					-32.097.000
II	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**		**434.356.624**	**113.807.962**	**320.548.662**		
III	**Chi bổ sung từ NSTW cho NSĐP**			**337.465.673**			
IV	**Chi nộp trả NSTW**				**1.791.463**		
C	**BỘI CHI NSNN**	**204.000.000**	**153.110.403** (5)	**153.110.403**		**75,1**	**-50.889.597**
	(Tỷ lệ bội chi so GDP)	3,7% (3)	*2,8%* (6)	*2,8%*			
1	Bội chi NSTW	195.000.000	153.110.403	153.110.403		78,5	-41.889.597
2	Bội chi NSĐP	9.000.000	0				-9.000.000
D	**KẾT DƯ NSĐP**		**157.886.227**		**157.886.227** (7)		
Đ	**CHI TRẢ NỢ GỐC**	**159.744.000**	**137.157.260**	**126.380.305**	**10.776.955**	**85,9**	**-22.586.740**
1	Chi trả nợ gốc NSTW	146.770.000	126.380.305	126.380.305		86,1	-20.389.695
	- Từ nguồn vay để trả nợ gốc	146.770.000	126.380.305	126.380.305			-20.389.695
	- Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư						
2	Chi trả nợ gốc NSĐP	12.974.000	10.776.955		10.776.955	83,1	-2.197.045
	- Từ nguồn vay để trả nợ gốc	10.364.000	4.476.593		4.476.593	43,2	-5.887.407
	- Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư	2.610.000	6.300.362		6.300.362	241,4	3.690.362
E	**TỔNG MỨC VAY CỦA NSNN**	**363.284.000**	**284.806.197**	**279.490.708**	**5.315.489**	**78,4**	**-78.477.803**
1	Vay để bù đắp bội chi	206.150.000	153.949.299	153.110.403	838.896	74,7	-52.200.701
2	Vay để trả nợ gốc	157.134.000	130.856.898	126.380.305	4.476.593	83,3	-26.277.102

Ghi chú:

(1) Chi đầu tư gồm 1.991.061 triệu đồng điều chỉnh từ giảm chi thường xuyên, tăng chi đầu tư của Bộ Tài chính; Chi thường xuyên đã giảm 1.991.061 triệu đồng của Bộ Tài chính và bao gồm cả kinh phí cải cách tiền lương;

(2) Quyết toán trong từng lĩnh vực;

(3) GDP dự toán: 5.513.000 tỷ đồng;

(4) Quyết toán không bao gồm thu, chi bổ sung cho cấp dưới và cấp dưới nộp lên;

(5) Bội chi NSNN 153.110.403 triệu đồng = Tổng chi NSNN 1.869.791.887 triệu đồng - (Tổng thu NSNN 1.880.029.177 triệu đồng - Kết dư NSĐP 157.886.227 triệu đồng - Chênh lệch giữa số bội thu của địa phương để trả nợ gốc với số bội chi của các địa phương 5.461.466 triệu đồng);

(6) GDP thực hiện: 5.542.300 tỷ đồng;

(7) Là chênh lệch giữa thu cân đối NSĐP và chi cân đối NSĐP, sau khi giảm trừ 5.461.466 triệu đồng (chênh lệch giữa số bội thu của các địa phương 6.300.362 triệu đồng để trả nợ gốc - bội chi của các địa phương 838.896 triệu đồng).

Phụ lục III

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số 114/2020/QH14 ngày 18 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM 2018	QUYẾT TOÁN NĂM 2018	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	**THU NSNN**	**1.319.200.000**	**1.431.662.057**	**108,5**
I	**Thu nội địa**	**1.099.300.000**	**1.155.293.427**	**105,1**
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	166.498.000	153.323.470	92,1
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	222.823.000	190.309.218	85,4
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	217.974.000	209.624.463	96,2
4	Thuế thu nhập cá nhân	96.869.000	94.364.291	97,4
5	Thuế bảo vệ môi trường	48.804.000	47.049.837	96,4
6	Các loại phí, lệ phí	67.513.000	69.939.971	103,6
	Trong đó: Lệ phí trước bạ	32.270.000	32.409.493	100,4
7	Các khoản thu về nhà, đất	107.914.000	180.778.821	167,5
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp	*13.000*	*27.003*	*207,7*
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	*1.303.000*	*1.873.691*	*143,8*
	- Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	*20.148.000*	*28.437.080*	*141,1*
	- Thu tiền sử dụng đất	*85.900.000*	*147.814.517*	*172,1*
	- Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	*549.000*	*2.626.530*	*478,4*
8	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	27.100.000	29.440.369	*108,6*
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	3.939.000	5.488.626	*139,3*
10	Thu khác ngân sách	19.684.000	35.541.897	*180,6*
11	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	1.582.000	1.712.219	*108,2*
12	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước	118.600.000	137.720.245	*116,1*
II	**Thu từ dầu thô**	**35.900.000**	**66.048.458**	**184,0**
III	**Thu cân đối từ hoạt động xuất, nhập khẩu**	**179.000.000**	**202.540.307**	**113,2**
1	Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	283.000.000	314.323.593	111,1
	- Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	192.000.000	227.006.112	118,2
	- Thuế xuất khẩu	6.835.000	8.593.300	125,7
	- Thuế nhập khẩu	62.145.000	54.965.299	88,4
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	21.500.000	22.352.857	104,0
	- Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	520.000	873.038	167,9
	- Thu khác		532.987	
2	Hoàn thuế giá trị gia tăng	- 104.000.000	- 111.783.286	*107,5*
IV	**Thu viện trợ**	**5.000.000**	**7.779.865**	**155,6**
B	**THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG**		**326.379.240**	
C	**THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**		**1.496.199**	
D	**THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC**		**120.491.681**	
	TỔNG CỘNG (A+B+C+D)	**1.319.200.000**	**1.880.029.177**	

Phụ lục IV

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số 114/2020/QH14 ngày 18 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	**NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG**			
I	**Tổng nguồn thu NSTW**	**753.404.000**	**870.772.998**	**115,6**
1	Thu NSTW hưởng theo phân cấp	753.404.000	787.766.921	104,6
	- Thu thuế, phí và các khoản thu khác	*748.404.000*	*781.398.151*	*104,4*
	- Thu từ nguồn viện trợ	*5.000.000*	*6.368.770*	*127,4*
2	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0	81.214.614	
3	Thu từ quĩ dự trữ tài chính	0		
4	Thu kết dư năm trước	0		
5	Thu từ cấp dưới nộp lên	0	1.791.463	
II	**Tổng chi NSTW**	**948.404.000**	**1.023.883.401**	**108,0**
1	Chi NSTW theo phân cấp (không kể bổ sung cho NSĐP)	601.771.126	572.609.766	95,2
2	Chi bổ sung cho NSĐP	346.632.874 (1)	337.465.673	97,4
	- Chi bổ sung cân đối	*198.699.000*	*198.529.117*	*99,9*
	- Chi bổ sung có mục tiêu (1)	*147.933.874* (1)	*138.936.556*	*93,9*
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	113.807.962	
III	**Chi trả nợ gốc từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư**	**0**	**0**	
IV	**Bội chi NSTW**	**195.000.000**	**153.110.403**	**78,5**
B	**NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**			
I	**Tổng nguồn thu NSĐP**	**912.428.874**	**1.348.513.315**	**147,8**
1	Thu NSĐP hưởng theo phân cấp	565.796.000	643.895.136	113,8
	- Thu thuế, phí và các khoản thu khác	*565.796.000*	*642.484.041*	*113,6*
	- Thu từ nguồn viện trợ	*0*	*1.411.095*	
2	Thu bổ sung từ NSTW	346.632.874 (1)	337.465.673	97,4
	- Thu bổ sung cân đối	*198.699.000*	*198.529.117*	*99,9*
	- Thu bổ sung có mục tiêu	*147.933.874* (1)	*138.936.556*	*93,9*
3	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		245.164.626	
4	Thu từ quĩ dự trữ tài chính		1.496.199	
5	Thu kết dư năm trước		120.491.681	
II	**Tổng chi NSĐP**	**921.428.874**	**1.185.165.622**	**128,6**
1	Chi cân đối NSĐP và chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu của NSTW	921.428.874	862.825.497	93,6
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau		320.548.662	
3	Chi nộp trả NSTW		1.791.463	
III	**Chi trả nợ gốc từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư**		**5.461.466** (2)	
IV	**Bội chi NSĐP**	**9.000.000** (2)		
V	**Kết dư NSĐP**		**157.886.227**	

Ghi chú:

(1) Dự toán chi bổ sung có mục tiêu của trung ương cho địa phương là 147.933.874 triệu đồng, gồm: dự toán đầu năm Quốc hội quyết định là 122.452.351 triệu đồng và bổ sung có mục tiêu 12.919.255 cho ngân sách địa phương từ các nhiệm vụ tại dòng VI, VIII của Phụ lục số 2 ban hành kèm theo Nghị quyết 50/2017/QH14 ngày 14/11/2017 của Quốc hội giao Chính phủ thực hiện theo Khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 50/2017/QH14 và bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương từ khoản dự phòng NSTW 12.562.268 triệu đồng thuộc thẩm quyền của Chính phủ quy định tại Khoản 3 Điều 10 Luật NSNN năm 2015.

(2) Chênh lệch Bội thu NSĐP với Bội chi NSĐP.

Phụ lục V

QUYẾT TOÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số 114/2020/QH14 ngày 18 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TỈNH, THÀNH PHỐ	DỰ TOÁN NĂM 2018				QUYẾT TOÁN NĂM 2018				SO SÁNH (%)			
		BỘI CHI NSĐP	CHI TRẢ NỢ GỐC	TỔNG SỐ VAY TRONG NĂM	DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM	BỘI CHI NSĐP	CHI TRẢ NỢ GỐC (1)	TỔNG SỐ VAY TRONG NĂM (2)	DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM	BỘI CHI NSĐP	CHI TRẢ NỢ GỐC	TỔNG SỐ VAY TRONG NĂM	DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=5/1	10=6/2	11=7/3	12=8/4
	TỔNG SỐ	**11.149.700**	**12.974.000**	**21.513.900**	**75.193.700**	**838.896**	**10.776.955**	**5.315.489**	**50.282.725**	**8**	**83,1**	**24,7**	**66,9**
I	**MIỀN NÚI PHÍA BẮC**	**192.100**	**1.981.500**	**1.396.900**	**5.361.800**	**0**	**2.187.861**	**398.820**	**3.756.465**	**0**	**110,4**	**28,6**	**70,1**
1	HÀ GIANG	0	167.000	54.200	247.400	0	142.800	14.534	197.654		85,5	26,8	79,9
2	TUYÊN QUANG	0	118.000	104.900	231.000	0	118.000	15.927	131.009		100,0	15,2	56,7
3	CAO BẰNG	0	141.900	46.600	193.000	0	277.230	18.011	140.301		195,4	38,7	72,7
4	LẠNG SƠN	0	173.000	25.700	332.400	0	283.950	6.945	303.104		164,1	27,0	91,2
5	LÀO CAI	55.000	161.200	216.200	700.300	0	161.226	31.565	441.574	0	100,0	14,6	63,1
6	YÊN BÁI	0	123.100	33.000	378.300	0	150.000	7.366	134.974		121,9	22,3	35,7
7	THÁI NGUYÊN	120.000	222.700	252.700	623.200	0	205.000	17.871	362.902	0	92,1	7,1	58,2
8	BẮC KẠN	17.100	36.700	53.800	120.300	0	36.700	10.611	61.616	0	100,0	19,7	51,2
9	PHÚ THỌ	0	224.800	224.800	899.200	0	229.347	217.753	819.159		102,0	96,9	91,1
10	BẮC GIANG	0	159.600	137.400	565.900	0	145.576	13.206	369.067		91,2	9,6	65,2
11	HÒA BÌNH	0	156.600	89.200	429.500	0	141.103	16.224	318.301		90,1	18,2	74,1
12	SƠN LA	0	81.000	81.000	179.900	0	81.000	13.218	100.054		100,0	16,3	55,6
13	LAI CHÂU	0	123.700	55.000	241.700	0	123.678	1.983	183.584		100,0	3,6	76,0
14	ĐIỆN BIÊN	0	92.200	22.400	219.700	0	92.251	13.606	193.166		100,1	60,7	87,9
II	**ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG**	**2.889.700**	**5.258.900**	**7.529.400**	**24.173.700**	**365.702**	**2.958.782**	**2.317.831**	**16.458.042**	**13**	**56,3**	**30,8**	**68,1**
15	HÀ NỘI	1.212.900	3.473.600	4.686.500	16.027.200	53.618	1.066.849	1.120.467	9.995.063	4	30,7	23,9	62,4
16	HẢI PHÒNG	750.000	356.600	1.106.600	1.708.400	164.470	356.647	521.117	1.448.422	22	100,0	47,1	84,8
17	QUẢNG NINH	227.000	40.000	227.000	970.800	63.777	42.838	106.615	818.689	28	107,1	47,0	84,3
18	HẢI DƯƠNG	0	105.000	5.700	333.600	0	97.633	0	244.185		93,0	0,0	73,2
19	HƯNG YÊN	50.000	80.000	130.000	480.600	0	63.157	57.423	508.098	0	78,9	44,2	105,7
20	VĨNH PHÚC	378.100	125.500	503.600	1.594.200	83.837	95.491	179.328	1.152.453	22	76,1	35,6	72,3
21	BẮC NINH	271.700	358.300	630.000	1.334.500	0	518.320	273.589	738.960	0	144,7	43,4	55,4
22	HÀ NAM	0	143.200	112.800	433.500	0	138.059	20.943	229.772		96,4	18,6	53,0
23	NAM ĐỊNH	0	181.500	74.600	398.600	0	182.460	14.218	343.768		100,5	19,1	86,2
24	NINH BÌNH	0	181.200	49.700	323.300	0	183.328	24.131	291.574		101,2	48,6	90,2
25	THÁI BÌNH	0	214.000	2.900	569.000	0	214.000	0	687.058		100,0	0,0	120,7
III	**BẮC T. BỘ VÀ D.HẢI M. TRUNG**	**1.395.300**	**2.275.500**	**3.218.200**	**9.297.900**	**154.062**	**2.035.158**	**570.465**	**5.642.858**	**11**	**89,4**	**17,7**	**60,7**
26	THANH HÓA	0	227.100	165.800	727.000	0	207.000	61.539	619.068		91,1	37,1	85,2
27	NGHỆ AN	0	395.700	127.600	1.456.800	0	270.700	17.859	1.441.048		68,4	14,0	98,9
28	HÀ TĨNH	48.000	117.100	165.100	704.000	0	114.758	26.193	499.716	0	98,0	15,9	71,0
29	QUẢNG BÌNH	13.600	126.800	103.600	494.600	0	107.800	91.184	247.023	0	85,0	88,0	49,9
30	QUẢNG TRỊ	9.700	74.500	84.200	226.200	0	74.500	645	140.645	0	100,0	0,8	62,2
31	THỪA THIÊN - HUẾ	31.000	81.300	112.300	233.300	0	74.375	14.448	67.748	0	91,5	12,9	29,0
32	ĐÀ NẴNG	781.200	50.000	831.200	2.414.700	154.062	48.849	202.911	1.561.742	20	97,7	24,4	64,7

STT	TỈNH, THÀNH PHỐ	DỰ TOÁN NĂM 2018				QUYẾT TOÁN NĂM 2018				SO SÁNH (%)			
		BỘI CHI NSĐP	CHI TRẢ NỢ GỐC	TỔNG SỐ VAY TRONG NĂM	DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM	BỘI CHI NSĐP	CHI TRẢ NỢ GỐC (1)	TỔNG SỐ VAY TRONG NĂM (2)	DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM	BỘI CHI NSĐP	CHI TRẢ NỢ GỐC	TỔNG SỐ VAY TRONG NĂM	DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=5/1	10=6/2	11=7/3	12=8/4
33	QUẢNG NAM	76.300	94.800	171.100	365.200	0	73.750	15.155	64.006	0	77,8	8,9	17,5
34	QUẢNG NGÃI	155.000	93.200	174.400	402.100	0	73.750	7.224	55.974	0	79,1	4,1	13,9
35	BÌNH ĐỊNH	46.500	295.600	342.100	547.100	0	154.899	77.976	276.239	0	52,4	22,8	50,5
36	PHÚ YÊN	32.000	99.600	131.600	319.500	0	135.236	0	129.000	0	135,8	0,0	40,4
37	KHÁNH HÒA	162.000	440.800	602.800	1.008.700	0	473.779	875	307.972	0	107,5	0,1	30,5
38	NINH THUẬN	0	93.000	80.400	179.800	0	93.000	42.596	129.183		100,0	53,0	71,8
39	BÌNH THUẬN	40.000	86.000	126.000	218.900	0	132.762	11.860	103.494	0	154,4	9,4	47,3
IV	**TÂY NGUYÊN**	**45.000**	**389.000**	**263.700**	**1.402.700**	**0**	**431.939**	**31.898**	**1.128.768**	**0**	**111,0**	**12,1**	**80,5**
40	ĐẮK LẮK	45.000	91.000	136.000	237.800	0	141.500	2.216	96.208	0	155,5	1,6	40,5
41	ĐẮK NÔNG	0	89.500	19.200	106.600	0	89.523	14.935	87.185		100,0	77,8	81,8
42	GIA LAI	0	64.000	61.600	167.400	0	56.416	3.200	102.828		88,2	5,2	61,4
43	KON TUM	0	38.500	27.200	86.700	0	38.500	3.455	56.455		100,0	12,7	65,1
44	LÂM ĐỒNG	0	106.000	19.700	804.200	0	106.000	8.092	786.092		100,0	41,1	97,7
V	**ĐÔNG NAM BỘ**	**5.612.200**	**1.439.800**	**6.996.800**	**30.796.000**	**201.401**	**1.532.628**	**1.193.700**	**20.383.916**	**4**	**106,4**	**17,1**	**66,2**
45	HỒ CHÍ MINH	4.884.600	865.100	5.749.700	26.804.900	162.001	827.633	989.634	18.502.247	3	95,7	17,2	69,0
46	ĐỒNG NAI	298.200	49.000	347.200	2.003.000	0	511.563	164.666	895.397	0	1044,0	47,4	44,7
47	BÌNH DƯƠNG	39.400	0	39.400	83.800	39.400	0	39.400	191.234	100		100,0	228,2
48	BÌNH PHƯỚC	40.000	92.000	132.000	210.000	0	92.000	0	78.000	0	100,0	0,0	37,1
49	TÂY NINH	0	37.700	31.500	69.300	0	52.432	0	42.038		139,1	0,0	60,7
50	BÀ RỊA - VŨNG TÀU	350.000	396.000	697.000	1.625.000	0	49.000	0	675.000	0	12,4	0,0	41,5
VI	**Đ.BẰNG SÔNG CỬU LONG**	**1.015.400**	**1.629.300**	**2.108.900**	**4.161.600**	**117.731**	**1.630.587**	**802.775**	**2.912.676**	**12**	**100,1**	**38,1**	**70,0**
51	LONG AN	90.000	434.100	524.100	676.400	0	444.116	400.000	513.621	0	102,3	76,3	75,9
52	TIỀN GIANG	0	65.700	2.700	59.800	0	67.787	0	56.614		103,2	0,0	94,7
53	BẾN TRE	5.200	47.500	52.700	131.700	0	47.500	0	31.250	0	100,0	0,0	23,7
54	TRÀ VINH	0	91.000	40.200	202.200	0	91.000	33.224	171.824		100,0	82,6	85,0
55	VĨNH LONG	0	77.500	33.700	124.300	0	106.708	0	134.200		137,7	0,0	108,0
56	CẦN THƠ	842.400	179.800	1.022.200	1.142.000	117.731	179.751	297.482	448.286	14	100,0	29,1	39,3
57	HẬU GIANG	0	111.100	26.700	202.300	0	111.062	0	175.625		100,0	0,0	86,8
58	SÓC TRĂNG	26.800	20.000	46.800	70.100	0	20.040	0	23.263	0	100,2	0,0	33,2
59	AN GIANG	0	162.700	69.200	451.100	0	151.450	5.969	385.519		93,1	8,6	85,5
60	ĐỒNG THÁP	0	172.300	4.600	546.200	0	143.475	0	638.716		83,3	0,0	116,9
61	KIÊN GIANG	0	95.000	62.400	205.700	0	95.000	0	143.265		100,0	0,0	69,6
62	BẠC LIÊU	0	86.100	86.100	98.600	0	86.100	66.100	78.600		100,0	76,8	79,7
63	CÀ MAU	51.000	86.500	137.500	251.200	0	86.598	0	111.893	0	100,1	0,0	44,5

Ghi chú:

(1) Không bao gồm chênh lệch 367.010 triệu đồng giữa số điều chỉnh giảm dư nợ năm 2018 là 719.483 triệu đồng đối với khoản đã nhận nợ các năm trước, nhưng không có phát sinh chi trả nợ năm 2018 do bàn giao nghĩa vụ nợ cho doanh nghiệp, với số tăng phát sinh chi trả nợ năm 2018 từ dự toán trả nợ năm 2018 cho những khoản đã trả nợ năm 2017 từ ứng trước của ngân sách năm 2018 là 352.473 triệu đồng.

(2) Không bao gồm số chênh lệch 280.757 triệu đồng giữa số điều chỉnh tăng dư nợ trong năm 2018 là 282.499 triệu đồng do nhận bàn giao nợ từ doanh nghiệp nhưng không có phát sinh vay năm 2018, với số phát sinh vay 1.742 triệu đồng năm 2018 nhưng không làm tăng dư nợ năm 2018 do đã nhận nợ năm 2017 nhưng chưa bố trí dự toán nhận nợ năm 2017 nên chưa hạch toán chi năm 2017.

Phụ lục VI

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số 114/2020/QH14 ngày 18 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NSTW (A+B+C+D)	**948.404.000**	**1.023.883.401**	
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NSĐP**	**198.699.000**	**198.529.117**	**99,9**
B	**CHI NSTW THEO LĨNH VỰC** (1)	**601.771.126**	**572.609.766**	**95,2**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**91.388.714**	**71.507.481**	**78,2**
1	Chi đầu tư cho các dự án	82.026.714	61.875.330	75,4
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp	9.362.000	9.632.151	102,9
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	**Chi dự trữ quốc gia**	**970.000**	**1.931.870**	**199,2**
III	**Chi trả nợ lãi**	**110.000.000**	**104.442.700**	**94,9**
IV	**Chi viện trợ**	**1.300.000**	**1.459.567**	**112,3**
V	**Chi thường xuyên**	**385.474.680**	**393.268.148** (2)	**102,0**
1	Chi quốc phòng	130.150.000	127.436.062	97,9
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	71.400.000	70.975.869	99,4
3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	13.535.741	16.925.482	125,0
4	Chi khoa học và công nghệ	9.357.125	8.378.379	89,5
5	Chi y tế, dân số và gia đình	11.247.504	13.928.983	123,8
6	Chi văn hóa thông tin	1.535.236	1.598.058	104,1
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.943.500	1.568.438	80,7
8	Chi thể dục thể thao	810.353	662.549	81,8
9	Chi bảo vệ môi trường	1.600.829	735.522	45,9
10	Chi các hoạt động kinh tế	22.411.237	22.032.251	98,3
11	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, Đảng, đoàn thể	42.414.653	41.243.489	97,2
12	Chi đảm bảo xã hội	78.877.002	79.642.788	101,0
13	Chi thường xuyên khác	191.500	8.140.278	
VI	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**0**	**0**	
VII	**Dự phòng NSTW** (3)	**3.237.732**		
VIII	**Các nhiệm vụ chi khác** (4)	**9.400.000**	**0**	
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**113.807.962**	
D	**CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NSĐP**	**147.933.874**	**138.936.556**	**93,9**

Ghi chú:

(1) Bao gồm chi ngân sách trung ương theo lĩnh vực, không bao gồm chi bổ sung có mục tiêu cho NSĐP.

(2) Bao gồm chi cải cách tiền lương.

(3) Không bao gồm 12.562.268 triệu đồng số bổ sung có mục tiêu cho NSĐP; số quyết toán của NSTW trong các lĩnh vực chi tương ứng.

(4) Gồm dự toán cải cách tiền lương và được quyết toán trong các lĩnh vực chi tương ứng.

Phụ lục VII

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số 114/2020/QH14 ngày 18 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN			SO SÁNH QUYẾT TOÁN/DỰ TOÁN (%)		
		NSNN	NSTW(3)	NSĐP(4)	NSNN	NSTW	NSĐP	NSNN	NSTW	NSĐP
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSNN	**1.523.200.000**	**601.771.126**	**921.428.874**	**1.869.791.887**	**686.417.728**	**1.183.374.159**			
I	**Chi đầu tư phát triển**	**401.691.061**	**91.388.714**	**310.302.347**	**393.303.617**	**71.507.481**	**321.796.136**	**97,9**	**78,2**	**103,7**
II	**Chi dự trữ quốc gia**	**970.000**	**970.000**	**0**	**1.931.870**	**1.931.870**	**0**	**199,2**	**199,2**	
III	**Chi trả nợ lãi**	**112.518.000**	**110.000.000**	**2.518.000**	**106.583.600**	**104.442.700**	**2.140.900**	**94,7**	**94,9**	**85,0**
IV	**Chi viện trợ**	**1.300.000**	**1.300.000**	**0**	**1.459.567**	**1.459.567**	**0**	**112,3**	**112,3**	
V	**Chi thường xuyên *(1)***	**974.523.939**	**394.874.680**	**579.649.259**	**931.858.604**	**393.268.148**	**538.590.456**	**95,6**	**99,6**	**92,9**
	Trong đó:									
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	*229.074.000*	*13.535.741*	*215.538.259*	*220.435.763*	*16.925.482*	*203.510.281*	*96,2*	*125,0*	*94,4*
	Chi khoa học và công nghệ	*12.190.000*	*9.357.125*	*2.832.875*	*11.110.813*	*8.378.379*	*2.732.434*	*91,1*	*89,5*	*96,5*
VI	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**100.000**	**0**	**100.000**	**298.005**		**298.005**	**298,0**		**298,0**
VII	**Dự phòng ngân sách (2)**	**32.097.000**	**3.237.732**	**28.859.268**						
VIII	**Các nhiệm vụ chi khác**									
IX	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**				**434.356.624**	**113.807.962**	**320.548.662**			

Ghi chú:

(1) Đã bao gồm chi cải cách tiền lương.

(2) Số quyết toán nằm trong lĩnh vực.

(3) Không bao gồm bổ sung cho NSĐP.

(4) Bao gồm cả bổ sung từ NSTW.

Phụ lục VIII

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG THEO NGUỒN VỐN

(Kèm theo Nghị quyết số 114/2020/QH14 ngày 18 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	KINH PHÍ ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG NĂM	BAO GỒM				KINH PHÍ QUYẾT TOÁN TRONG NĂM	NGUỒN CÒN LẠI	TRONG ĐÓ	
			DỰ TOÁN ĐẦU NĂM	NGUỒN NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG (nếu có)	BỔ SUNG TRONG NĂM (nếu có) (*)	GIẢM TRỪ TRONG NĂM (nếu có)			CHUYỂN NGUỒN NĂM SAU	DỰ TOÁN HỦY BỎ
A	B	1=2+3+4-5	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9
	TỔNG SỐ	**433.836.046**	**384.908.373**	**33.444.466**	**15.483.207**	**0**	**385.127.870**	**48.708.176**	**35.841.513**	**9.365.587**
I	**Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương**	**432.299.363**	**384.378.118**	**33.431.696**	**14.489.549**	**0**	**384.106.448**	**48.192.915**	**35.343.451**	**9.354.297**
1	Văn phòng Chủ tịch nước	238.796	207.860	30.336	600	0	153.262	85.534	33.803	51.730
2	Văn phòng Quốc hội	1.688.518	1.404.360	276.207	7.951	0	977.427	711.091	328.681	382.259
3	Văn phòng Trung ương Đảng	2.665.886	2.013.980	522.774	129.132	0	2.197.677	468.209	204.252	332
4	Văn phòng Chính phủ	1.374.268	969.810	349.129	55.329	0	1.163.315	210.953	124.330	86.624
5	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	727.221	662.820	55.940	8.461	0	672.080	55.141	39.367	6.343
6	Tòa án nhân dân tối cao	3.741.328	3.268.020	459.601	13.707	0	3.698.389	42.939	25.096	17.836
7	Viện Kiểm sát nhân dân tối cao	3.169.702	3.041.180	95.090	33.432	0	2.999.208	170.494	65.861	104.633
8	Bộ Công an	77.721.305	73.711.660	3.371.155	638.490	0	73.289.311	4.431.994	4.025.002	8.113
9	Bộ Quốc phòng	155.817.704	137.099.839	15.710.601	3.007.264	0	135.853.605	19.964.099	18.956.438	22.224
10	Bộ Ngoại giao	2.456.353	2.188.820	107.011	160.522	0	2.215.846	240.507	55.615	150.274
11	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	6.249.165	5.043.342	393.528	812.295	0	5.456.521	792.644	392.614	310.573
12	Uỷ ban sông Mê Kông	48.371	48.370	1	0	0	37.986	10.385	6	10.378
13	Bộ Giao thông	16.669.290	15.489.904	822.983	356.403	0	15.009.512	1.659.778	302.503	1.231.772
14	Bộ Công thương	2.596.863	2.086.940	333.640	176.283	0	2.161.249	435.614	234.420	193.571
15	Bộ Xây dựng	1.260.534	1.017.350	194.314	48.870	0	1.010.718	249.816	130.215	115.348
16	Bộ Y tế	12.869.752	8.374.865	1.406.037	3.088.850	0	9.752.793	3.116.959	1.670.919	1.406.748
17	Bộ Giáo dục và Đào tạo	7.322.367	5.966.370	1.008.731	347.266	0	6.054.180	1.268.187	507.270	704.610
18	Bộ Khoa học và Công nghệ	5.052.838	2.932.730	1.846.024	274.084	0	2.817.436	2.235.402	2.141.635	89.278
19	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	2.865.356	2.190.960	254.642	419.754	0	2.425.071	440.285	279.464	103.659
20	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	35.017.256	32.555.451	505.192	1.956.613	0	33.854.071	1.163.185	352.580	770.140
21	Bộ Tài chính	26.919.281	22.685.519	4.097.134	136.628	0	20.062.022	6.857.259	3.974.475	2.876.551
22	Bộ Tư pháp	2.324.639	2.108.740	167.800	48.099	0	2.174.869	149.770	30.620	51.355
23	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	228.974	227.490	1.484	0	0	200.347	28.627	2.261	25.555
24	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	2.122.192	1.941.960	26.052	154.180	0	1.880.607	241.585	143.470	96.423
25	Bộ Nội vụ	554.227	536.450	8.076	9.701	0	488.813	65.414	9.300	55.184

STT	TÊN ĐƠN VỊ	KINH PHÍ ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG NĂM	BAO GỒM				KINH PHÍ QUYẾT TOÁN TRONG NĂM	NGUỒN CÒN LẠI	TRONG ĐÓ	
			DỰ TOÁN ĐẦU NĂM	NGUỒN NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG (nếu có)	BỔ SUNG TRONG NĂM (nếu có) (*)	GIẢM TRỪ TRONG NĂM (nếu có)			CHUYỂN NGUỒN NĂM SAU	DỰ TOÁN HỦY BỎ
A	B	1=2+3+4-5	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9
26	Bộ Tài nguyên và Môi trường	2.759.924	2.704.241	28.840	26.843	0	2.513.376	246.548	55.481	186.334
27	Bộ Thông tin và Truyền Thông	1.053.350	760.790	187.090	105.470	0	926.251	127.099	82.853	43.199
28	Uỷ ban Dân tộc	455.244	258.630	102.466	94.148	0	319.613	135.631	134.042	1.589
29	Thanh tra Chính phủ	242.787	159.320	38.632	44.835	0	210.989	31.798	24.662	7.135
30	Kiểm toán Nhà nước	927.747	687.510	96.750	143.487	0	870.672	57.075	38.600	18.476
31	Ban quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	126.912	125.302	1.610	0	0	118.387	8.525	1.511	7.014
32	Thông tấn xã Việt nam	648.538	621.300	21.502	5.736	0	617.758	30.780	27.544	3.117
33	Đài Truyền hình Việt Nam	149.177	134.630	11.376	3.171	0	107.159	42.018	0	42.018
34	Đài Tiếng nói Việt Nam	671.687	612.250	18.439	40.998	0	631.015	40.672	40.033	639
35	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ VN	1.474.842	1.178.180	216.417	80.245	0	1.152.903	321.939	286.953	34.686
36	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	762.185	574.770	182.281	5.134	0	534.638	227.547	117.337	108.994
37	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.054.863	801.350	200.421	53.092	0	857.736	197.127	182.783	14.287
38	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	805.425	551.090	227.439	26.896	0	556.310	249.115	242.897	5.354
39	Uỷ ban Trung ương Mặt trận tổ quốc VN	103.720	89.687	7.506	6.527	0	94.601	9.119	6.783	2.336
40	Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	119.348	118.005	1.088	255	0	119.135	213	90	39
41	Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	218.407	115.100	5.498	97.809	0	154.844	63.563	62.311	1.212
42	Hội Nông dân Việt Nam	159.155	154.470	2.283	2.402	0	154.772	4.383	1.018	3.366
43	Hội Cựu chiến binh Việt Nam	41.648	32.290	6.476	2.882	0	36.205	5.443	5.402	41
44	Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam	236.372	184.070	30.990	21.312	0	230.623	5.749	2.954	2.795
45	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	96.976	91.523	1.110	4.343	0	95.598	1.378	0	153
46	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	48.488.870	46.648.820	0	1.840.050	0	47.197.548	1.291.322	0	0
II	**Chi cho các Ban quản lý khu công nghệ, Làng văn hoá do NSTW đảm bảo**	**75.755**	**75.720**	**35**	**0**	**0**	**75.081**	**674**	**101**	**106**
III	**Chi hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, xã hội, xã hội - nghề nghiệp và các tổ chức khác do NSTW đảm bảo,..**	**1.336.640**	**454.535**	**12.735**	**869.370**	**0**	**822.166**	**514.474**	**497.961**	**11.183**
IV	**Chi hỗ trợ các Tập đoàn kinh tế, các Tổng công ty, các ngân hàng... thực hiện các nhiệm vụ Nhà nước giao**	**124.288**	**0**	**0**	**124.288**	**0**	**124.175**	**113**	**0**	**1**

Ghi chú: (*) Đã bao gồm 5.370.580 triệu đồng vốn viện trợ, Chính phủ trình Quốc hội phân bổ chi tiết cho năm 2018.